



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

V Á N D ã M
THUẬT NGỮ và ĐỊNH NGHĨA

TCVN 48:1-89
(ST SEV 2503-80)

HÀ NỘI

Cơ quan biên soạn :

Trung tâm Tiêu chuẩn - Chất lượng

Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Cơ quan đề nghị ban hành và trình duyệt :

Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

Cơ quan xét duyệt và ban hành :

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

Quyết định ban hành số 701/QĐ ngày 25 tháng 12 năm 1989

V Á N D Ầ M		TCVN 4811-89 (ST SEV 2503-80)
THUẬT NGỮ và ĐỊNH NGHĨA		
Плиты древесно- стружечные Термины и определения	Particle boards Vocabulary and definition	Khuyến khích áp dụng

Tiêu chuẩn này hoàn toàn phù hợp với ST SEV 2503-80.
 Áp dụng cho ván dăm, qui định những thuật ngữ và định nghĩa
 các loại ván dăm, kết cấu của ván dăm và những khuyết tật
 của nó.

Thuật ngữ	Định nghĩa
1. CÁC LOẠI VÁN DẦM	
1.1. Ván dăm Древесностружечная плита.	Ván làm bằng các phân tử gỗ (chủ yếu là phoi bào) trộn với chất kết dính rồi ép nóng.
1.2. Ván dăm phẳng Древесностружечная плита плоского прессования.	Ván dăm, trong đó phoi bào được sắp xếp chủ yếu song song với mặt phẳng của tấm ván và được ép bởi lực vuông góc với mặt phẳng của tấm ván
1.3. Ván dăm một lớp Однослойная древесно- стружечная плита.	Ván dăm có kích thước phoi bào và chất kết dính tương đối đồng đều trên mặt cắt ngang

Thuật ngữ	Định nghĩa
1.4. Ván dăm ba lớp трехслойная древесно-стружечная плита.	Ván dăm mà lớp giữa phân biệt với hai lớp mặt ngoài bằng kích thước, bằng loại dăm bào và (hoặc) bằng phần keo kết dính, và (hoặc) bằng chất phụ gia khác, hoặc bằng độ dày. Lớp giữa cũng có thể phân biệt bằng định hướng của phoi bào.
1.5. Ván dăm nhiều lớp многослойная древесно-стружечная плита.	Ván dăm có những lớp trong và hai lớp mặt ngoài được bố trí đối xứng với lớp giữa. Các lớp này phân biệt với lớp giữa bằng loại dăm bào hoặc kích thước dăm bào và (hoặc) bằng phần keo dính và (hoặc) phụ gia khác. Những lớp trong cũng có thể phân biệt bằng hướng của dăm bào.
1.6. Ván dăm có thay đổi kết cấu không rõ древесностружечная плита с ступенчатым изменением структуры.	Ván dăm có kích thước phoi bào thay đổi dần dần từ mặt ngoài vào giữa.
1.7. Ván dăm có phần tử gỗ định hướng древесностружечная плита с ориентированными древесными частями.	Ván dăm, trong đó có các phần tử gỗ ở một lớp hay vài lớp được sắp xếp chủ yếu theo hướng qui định.

Thuật ngữ	Định nghĩa
1.8. Ván dăm bào ép БЛОКНИСТОСТРУЖЕЧНАЯ ПЛИТА.	Ván dăm có hai lớp mặt ngoài bằng dăm bào ép.
1.9. Ván dăm chịu nước Водостойкая древесно-стружечная ПЛИТА.	Ván dăm có độ bền vững lớn chống lại được tác động của độ ẩm
1.10. Ván dăm kháng trùng Биостойкая древесно-стружечная ПЛИТА.	Ván dăm có độ bền vững lớn chống được nấm, vi khuẩn và côn trùng.
1.11. Ván dăm chịu lửa Огнестойкая древесно-стружечная ПЛИТА.	Ván dăm có khả năng không cháy
1.12. Ván dăm có phủ mặt Облицованная древесно-стружечная ПЛИТА.	Ván dăm được phủ ngoài mặt bằng lớp vật liệu mỏng
1.13. Ván dăm mài nhẵn Шлифованная древесно-стружечная ПЛИТА.	Ván dăm có một hoặc cả hai mặt được xử lý bằng dụng cụ mài
1.14. Ván dăm đánh vecni Лакированная древесно-стружечная ПЛИТА.	Ván dăm đã được đánh vecni trên bề mặt.
2. KẾT CẤU CỦA VÁN DĂM	
2.1. Mặt ván dăm Пласть древесно-стружечная ПЛИТА.	Mặt phẳng lớn nhất của ván dăm

Thuật ngữ	Định nghĩa
2.2. Mép ván dăm Кромка древесно-стружечной плиты.	! Mặt cạnh, tạo thành khi cắt tấm ván dăm.
2.3. Góc ván dăm Угол древесно-стружечной плиты.	! Đường giao nhau của mặt ván với mép ván dăm.
3. KHUYẾT TẬT TRÊN BỀ MẶT VÁN DẪM	
3.1. Chỗ lồi lõm Впадение или выступ на поверхности древесно-стружечной плиты.	! Chỗ không đều nhau vượt quá trị số dung sai chiều dày và mang tính chất ngẫu nhiên
3.2. Vết nước Вмятина на поверхности древесно-стружечной плиты.	! Vết lõm hẹp do vật sắc gây nên và mang tính chất ngẫu nhiên
3.3. Vết bẩn Пятно на поверхности древесно-стружечной плиты.	! Vùng có màu sắc khác biệt với bề mặt còn lại gây khó khăn cho việc tiếp tục xử lý ván. ! Ví dụ: tạp chất của vỏ, vết bẩn do bụi gỗ hoặc chất keo.
3.4. Vết parafin và dầu Парафиновое и масляное пятно на поверхности древесно-стружечной плиты.	! Vùng hẹp trên bề mặt ván dăm có nhiều parafin hoặc dầu
3.5. Khuyết tật mài bóng Дефекты шлифования.	! Khuyết tật nhìn thấy trên mặt ván dăm, xuất hiện khi mài. ! ví dụ : Những vùng không mài nhẵn, những vết xước thẳng khi mài, mài thông lỗ ngoài